



**DTT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH  
DO THANH TECHNOLOGY  
CORPORATION**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2023**

# MỤC LỤC

## GIỚI THIỆU CÔNG TY



- Thông tin chung
- Quá trình hình thành & phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Công ty liên kết
- Định hướng phát triển

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



- Tình hình hoạt động SXKD
- Tổ chức & nhân sự
  - Các chính sách đối với người lao động
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông & thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



- Đánh giá kết quả SXKD
- Những cải tiến về cơ cấu và chính sách quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Các giải pháp thực hiện kế hoạch SXKD 2024

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc
- Kế hoạch và định hướng của Hội Đồng Quản Trị

## QUẢN TRỊ CÔNG TY



- Tóm tắt lý lịch thành viên HĐQT
- Ban kiểm soát
  - Hoạt động của Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích
- Báo cáo tài chính kiểm toán 2023

# GIỚI THIỆU CÔNG TY



**THÔNG TIN CHUNG**



**QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**



**NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH**



**MÔ HÌNH QUẢN TRỊ & CƠ CẤU TỔ CHỨC**



**CÔNG TY LIÊN KẾT**

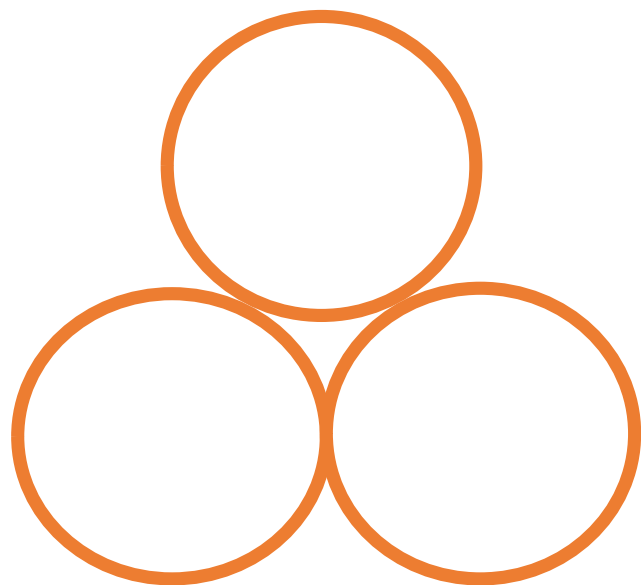


**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**



**CÁC RỦI RO**

# I. THÔNG TIN CHUNG



# DTT

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
Tên giao dịch	DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION
Tên viết tắt	DTT
Giấy CNĐKKD	0303310875 ( số cũ 4103002357) do sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012
Vốn điều lệ	81.518.200.000 VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	81.518.200.000 VND
Địa chỉ	59-65 Đường Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, T.P Hồ Chí Minh
Điện thoại	028. 39 236 238 – 028. 39 363 807
Fax	028. 39 235 360
Website	<a href="http://www.dothanhtech.com">http://www.dothanhtech.com</a>
Email	<a href="mailto:info@dothanhtech.com">info@dothanhtech.com</a>
Mã cổ phiếu	DTT

## II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

### - Năm 1994 - 2003:

- + Thành lập Công Ty Nhựa Đô Thành trên cơ sở xác nhập Xí nghiệp Quốc Doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc Doanh Nhựa 5. Giấy CNĐKKD số: 103027 do Sở KH – ĐT Tp. HCM cấp ngày 13/06/1994 do cơ quan Sở Công nghiệp Tp. HCM quản lý
- + Ngày 31/12/2003 của CT UBND Tp. HCM với vốn điều lệ là: 12.000.000.000 VNĐ ( Nhà nước nắm giữ 20% vốn điều lệ )

### - Năm 2004 – 2006:

- + Ngày 01/07/2004 chuyển thành Công Ty CP Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ – UBN
- + Năm 2005: Phát hành vốn cổ phần bổ sung lưu động lần 1: vốn điều lệ là 14.0400.000.000 VNĐ
- + Năm 2006: Phát hành vốn cổ phần bổ sung lưu động lần 1: vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ
- + Ngày 01/10/2006 đổi tên Công ty là Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- + Ngày 06/12/2006, Quyết định số 100/UBCK – GPNY của UBCKNN cấp giấy phép niêm yết trên thị trường giao dịch chứng khoán Tp. HCM
- + Ngày 15/12/2006, cổ phiếu công ty đăng ký lưu ký mã chứng khoán là DTT

### - Năm 2007 - 2009:

- + Phát hành bổ sung thêm 3.200.000 cổ phiếu, niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch Tp. HCM. Vốn điều lệ là: 52.000.000.000 VNĐ
- + Từ năm 2008 chuẩn bị mặt bằng và tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy SX tại Củ Chi. Trị giá đầu tư tổng cộng là: 75.144.000.000 VNĐ, với diện tích Nhà máy 38.770 m<sup>2</sup> và 3 block nhà xưởng có diện tích xây dựng gần 10.000m<sup>2</sup>
- + Năm 2009: Tăng vốn điều lệ, phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu

## II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN (tiếp theo)

### - Năm 2010 - nay:

- + Tháng 05/2010, thay đổi Giấy CNĐKKD lần 4, vốn điều lệ: 81.518.200.000 VNĐ.
- + Tháng 07/2010 hoàn tất việc xây dựng Nhà máy Củ Chi, nghiệm thu chính thức đưa vào hoạt động, từng bước ổn định và sản xuất liên tục cho đến nay.
- + Ngày 28/06/2012, thay đổi Giấy CNĐKKD lần thứ 5



# III. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## ĐỊA BÀN KINH DOANH

- Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành có địa bàn sản xuất kinh doanh nội địa và xuất khẩu.
- Nhà máy sản xuất: Công ty xây dựng nhà máy tại Củ Chi ( Ấp 12, đường 124, Xã Tân Thạnh Đông, Củ chi, Tp.HCM )

## NGÀNH NGHỀ TIÊU BIỂU

1. Phôi PET



2. Chai PET



3. Nắp chai



4. Ép



6. Khuôn mẫu

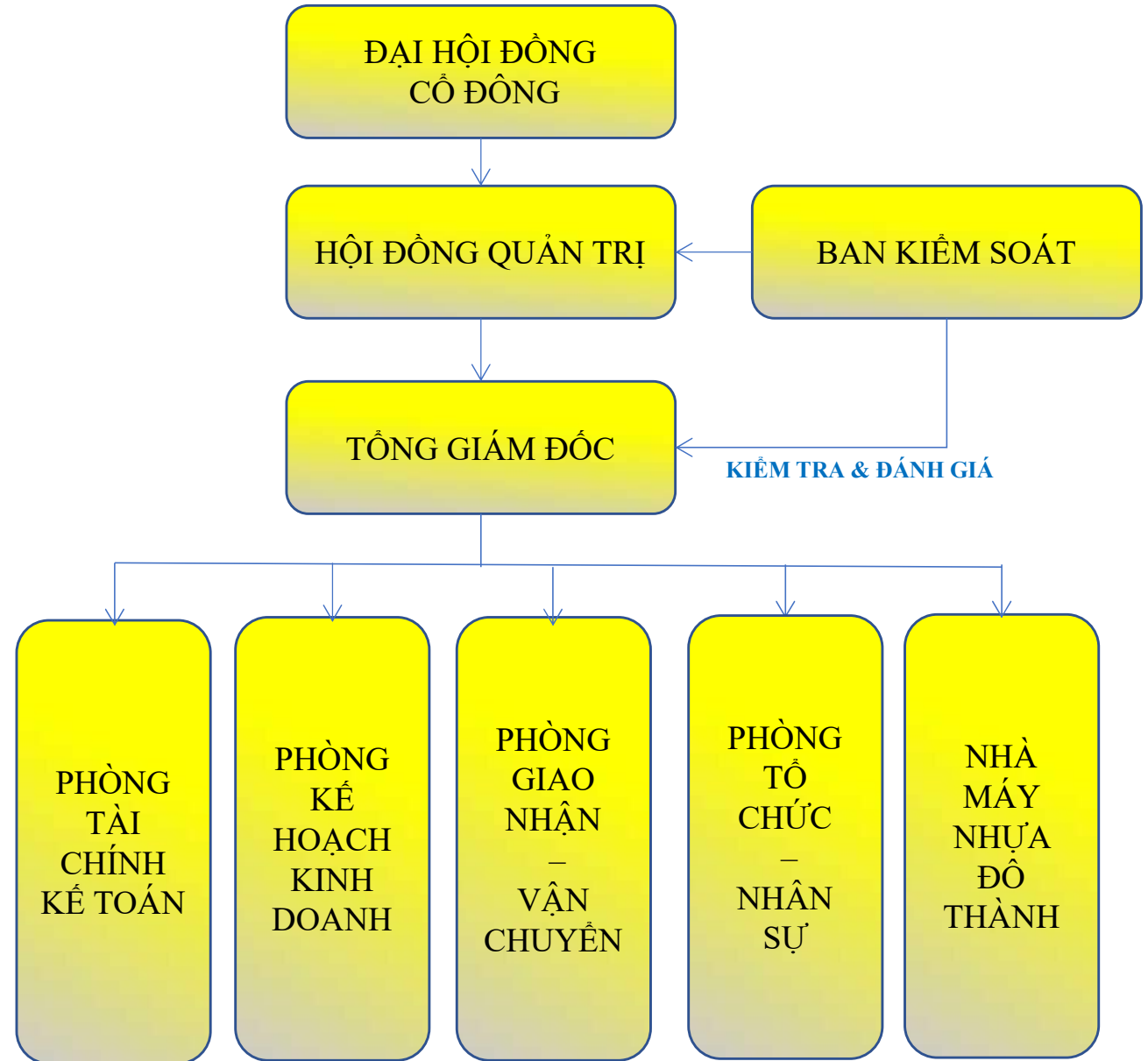




# IV. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ - CƠ CẤU TỔ CHỨC

Mô hình quản trị của Công ty đang áp dụng mô hình quản trị theo hình thức công ty cổ phần đại chúng niêm yết. Tổ chức thực hiện theo luật doanh nghiệp và điều lệ công ty đã ban hành, bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông - Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Tổng giám đốc
- Các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ:  
Phòng tài chính – kế toán; phòng kế hoạch kinh doanh, phòng tổ chức nhân sự; nhà máy sản xuất (Củ Chi)





## V. CÔNG TY LIÊN KẾT

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY LIÊN KẾT:**

- **Tên Công Ty** : **CÔNG TY CP NHỰA ĐẠI THÀNH LONG**
- **Địa chỉ** : Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
- **Điện thoại** : (0320)377655 **Fax:** (0320)3776402
- **Giấy CN ĐKKD** : 0800640880, cấp ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hải Dương.
- **Mã số thuế** : 0800640880
- **Vốn điều lệ** : 8.500.000.000
- **Vốn do DTT góp** : 1.500.000.000. **Tỷ lệ tham gia góp vốn:** 17.65% VDL
- **Ngành nghề kinh doanh:**
  - Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa.
  - Mua bán ô tô, xe gắn máy, phụ tùng phụ trợ của ô tô.
  - Mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu điện.
  - Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, chế biến gỗ.

## VI. ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN



- Sản lượng SX và tiêu thụ:  $\geq 3.300$  tấn sp các loại.
- Doanh thu:  $\geq 160$  tỷ VNĐ, trong đó:  
Doanh thu xuất khẩu:  $\geq 1,200,000$  USD
- Giá vốn hàng bán:  $\leq 83\%$ / DT
- Lợi nhuận sau thuế:  $> 8\%$ /DTTT
- Tổng biên chế:  $\leq 200$  LĐ.
- Thu nhập bình quân công nhân sx:  $\geq 10$  trđ/LĐ b/q
- Năng suất lao động:  $\geq 720$  trđ/LĐ b/q



### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Chiến lược công ty giai đoạn 2021->2025: Duy trì tăng trưởng sản xuất kinh doanh hàng năm 10 - 15%. Tập trung củng cố cơ sở hạ tầng nhà máy. Nâng cấp và đổi mới công nghệ sx, đa dạng hóa sản phẩm. Đầu tư bổ sung tăng dần năng lực và qui mô sx. Xác lập các chuẩn mực sản xuất kinh doanh cơ bản cần thiết. Chuẩn bị các điều kiện cần và đủ cho giai đoạn tăng tốc 2021->2025.
- Tự động hóa sản xuất  $\geq 95\%$ / $\Sigma$  qui trình công nghệ sx toàn nhà máy



### CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CÔNG ĐỒNG

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện hành.
- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho công ty và cho cả cộng đồng và xã hội.

## VII. CÁC RỦI RO

### **RỦI RO VỀ LÃI SUẤT:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất là do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi

### **RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT:**

Hoạt động của công ty sẽ bị chi phối bởi các văn bản pháp luật liên quan. Trong những năm gần đây, rất nhiều văn bản pháp luật đã thay đổi nhằm đáp ứng sự hội nhập sâu rộng đang diễn ra như Luật doanh nghiệp, Luật lao động, Luật thuế, các Thông tư và văn bản hướng dẫn có liên quan.... Mỗi một sự thay đổi đều hàm chứa cơ hội và thách thức ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### **RỦI RO VỀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ**

Trong bối cảnh thị trường tiêu thụ cạnh tranh khốc liệt, Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành không những khó giữ vững thị trường vốn có mà còn đối mặt với rủi ro bị giành mất, vì:

- Cạnh tranh giữa các đối thủ cùng ngành khá cao
- Sức mạnh mẽ của khách hàng khá cao do trên thị trường có khá nhiều sản phẩm nhựa tương đồng về chất lượng và chi phí

### **RỦI RO VỀ TỶ GIÁ**

-Rủi ro về tỷ giá là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chi phí của Công ty: Do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Chẳng hạn: nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất,...

## VII. CÁC RỦI RO ( tiếp theo )

### RỦI RO DO BIẾN ĐỘNG CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

- Tỷ giá, giá bán, chi phí vận chuyển, chi phí nhân công, nguồn cung cấp nguyên vật liệu,... không ổn định gây ảnh hưởng đến chi phí, lợi nhuận, phương hướng và mục tiêu do Công ty đề ra.

### RỦI RO TỪ NHÀ CUNG ỨNG

- Nhà cung ứng của Công ty chủ yếu là nhập khẩu từ nước ngoài, trong khi nguồn cung trong nước còn thấp.

### RỦI RO DO MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

- Hiện nay, Việt Nam có mức độ liên thông với nền kinh tế thế giới rất lớn nên khi xảy ra các tình trạng khủng hoảng kinh tế, lạm phát, chiến tranh... sẽ ảnh hưởng nhanh và trực tiếp đến nền kinh tế trong nước.

### RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

- Biến đổi khí hậu ở Việt Nam diễn biến quá nhanh, phức tạp hơn dự báo nhiều lần, gây ra xáo trộn lớn về thị trường và cơ cấu sản phẩm tiêu dùng, là yêu cầu nhà sản xuất phải thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, chiến lược sản phẩm để tiếp tục tồn tại và phát triển, phù hợp với tình hình mới.

- Đô Thành hướng tới hình ảnh của một công ty thân thiện với môi trường. Chúng tôi tôn trọng thực hiện và cam kết kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất để không vi phạm các tiêu chuẩn về môi trường. Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, các loại bao bì NVL được tận dụng để tái sử dụng hoặc được thu gom bán phế liệu.

- Bố trí các thùng rác và thu gom về đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi trong khu vực. Hợp đồng với công ty thu gom rác. Không sử dụng máy móc quá cũ để giảm mức ồn. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang chống bụi, nút tai chống ồn, giày dép, trang phục làm việc,... Hàng quý đều có kiểm tra môi trường, tiếng ồn đều trong mức cho phép.

- Công ty có ban điều hành 5S thực hiện công việc giám sát các quy định, nội quy, hoạt động về vệ sinh, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, trang phục làm việc, phòng cháy chữa cháy nơi làm việc của toàn công ty. Nhắc nhở người lao động tuân thủ các quy định trên.

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CÔNG TY



Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội. Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và đảm bảo tốt môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà máy.
- Sử dụng nguồn nước đúng quy trình và tái tạo sử dụng lại nguồn nước sau khi được lọc.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm khống chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.
- Kế hoạch tận dụng nguồn năng lượng từ thiên nhiên: sử dụng năng lượng mặt trời vận dụng vào sản xuất.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023



**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN  
XUẤT KINH DOANH NĂM 2023**



**TỔ CHỨC & NHÂN SỰ**



**CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI  
NGƯỜI LAO ĐỘNG**



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ & THỰC HIỆN  
DỰ ÁN**



**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**



**CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI  
TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA  
CHỦ SỞ HỮU**

# I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

## SỐ LIỆU SẢN XUẤT KINH DOANH 2023

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN		TỶ LỆ (%)
			2023	2022	2023/2022
1	Doanh thu thuần	VNĐ	171,146,073,620	186,959,657,563	91.54%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,006	3,273	91.84%
3	Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	10,640,082,295	11,537,201,481	92.22%
4	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	8,504,290,323	9,217,725,878	92.26%

Năm 2023, tình hình dịch bệnh, chiến tranh giữa Nga- Ucraina khiến nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng có nhiều biến động nên tình hình hoạt động kinh doanh và xuất khẩu của Công ty bị ảnh hưởng nhiều :

Cụ thể:

- Doanh thu thuần : năm 2023 giảm 8.46% (giảm 15.813.583.843 VNĐ) so với năm 2022
- Sản lượng tiêu thụ: năm 2023 giảm 8.26% (giảm 267 tấn) so với năm 2022
- Lợi nhuận trước thuế: năm 2023 giảm 7.78% (giảm 897.119.186 VNĐ) so với năm 2022
- Lợi nhuận sau thuế: năm 2023 giảm 7.74% (giảm 713.435.555 VNĐ) so với năm 2022



## II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### 1. THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM
1.	Ông Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch HĐQT	03/05/2011
2.	Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám Đốc	01/01/2023
3.	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	02/01/2015

### 2. TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH:

S T T	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	SỐ CMND	NGÀY CẤP	NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ
1	Ông Lê Quang Hiệp	22/08/1955	083055008647	10/07/2021	CATPHCM	177 Bis Lý Chính Thắng P.7,Q3, HCM
2.	Ông Lê Công Nghiệp	25/12/1982	079082020569	01/05/2021	CATPHCM	177Bis Lý Chính Thắng P.7,Q3, HCM
3.	Bà Nguyễn Hồng Nhung	08/02/1982	035182004025	11/01/2022	CATPHCM	200/11 Nguyễn Hữu Tiến P.Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TPHCM

## II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

### 3. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

#### 1. ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT

##### **Quá trình công tác:**

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – 5/2016 : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016- Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty

- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.985.817 chiếm tỷ lệ : 24,36 %.

#### 2. ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

##### **Quá trình công tác :**

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Chuyên viên tư vấn giải pháp Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.

## II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

### 2. ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – TÔNG GIÁM ĐỐC

- 2011 – 5/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
  - 6/2016 – 10/2021: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
  - 11/2021- 31/12/2022: Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành,
  - 01/01/2023- đến nay: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 CP chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

**( Công ty không có các tiểu ban Hội đồng quản trị)**

## II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

### TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

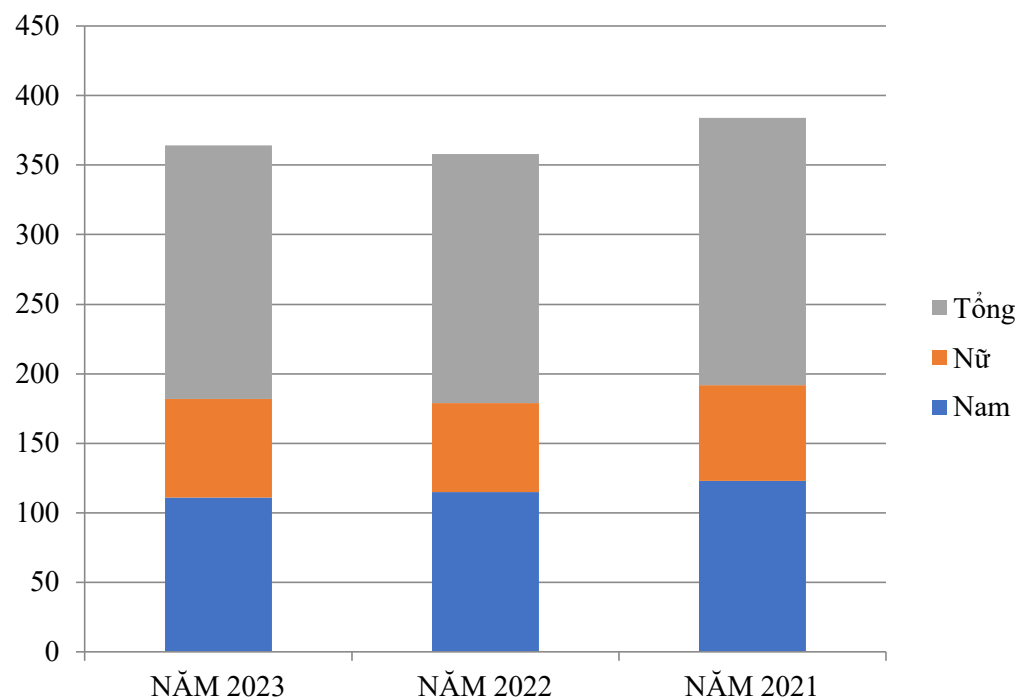
	NĂM 2023	TỶ LỆ (%)	NĂM 2022	TỶ LỆ (%)	NĂM 2021	TỶ LỆ (%)
<b>Nam</b>	111	60.99%	115	64.25%	123	64.06%
<b>Nữ</b>	71	39.01%	64	35.75%	69	35.94%
<b>Tổng</b>	182		179		192	

Số lượng nhân sự chính thức 2023: 182 lao động. So với năm 2022 (179 lao động) tăng : 3 lao động

### HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

LOẠI HĐLĐ	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ (%)
03 tháng	19	10.44%
12 tháng	37	20.33%
36 tháng	55	30.22%
Không xác định thời hạn	71	39.01%
<b>TỔNG</b>	<b>182</b>	

### BIỂU ĐỒ CƠ CẤU LAO ĐỘNG

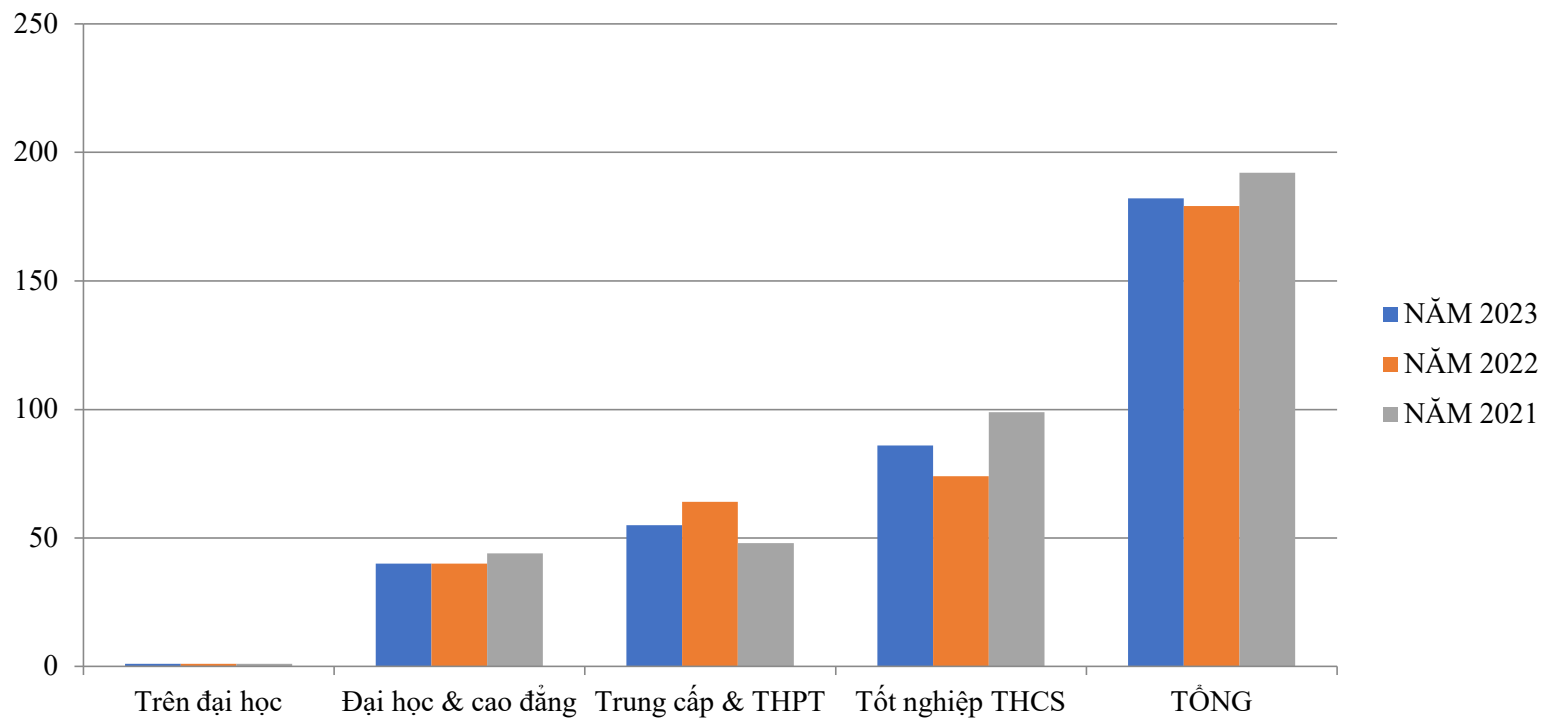


## II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

### TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG

	NĂM 2023	TỶ LỆ %	NĂM 2022	TỶ LỆ %	NĂM 2021	TỶ LỆ %
Trên đại học	1	0.55%	1	0.56%	1	0.52%
Đại học & cao đẳng	40	21.98%	40	22.35%	44	22.92%
Trung cấp & THPT	55	30.22%	64	35.75%	48	25.00%
Tốt nghiệp THCS	86	47.25%	74	41.34%	99	51.56%
TỔNG	182		179		192	

### BIỂU ĐỒ TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG



# III. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

## CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, PHỤ CẤP:

- Công ty thực hiện chế độ làm việc 3 ca, 8 giờ/ca và 48 giờ/ tuần. Tùy theo yêu cầu SXKD các xưởng SX sẽ huy động làm thêm ngoài giờ nhưng không quá 3 giờ/ngày/người và 200 giờ /năm /người.
- Nhân viên được nghỉ 1 ngày/ tuần. Người lao động làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép 12 ngày/ năm. Công ty sẽ tăng số ngày nghỉ phép dựa trên thời gian làm việc của nhân viên, cứ mỗi 5 năm làm việc sẽ được nghỉ thêm 1 ngày.
- Ngoài ra, hàng năm tất cả nhân viên của công ty được hưởng chế độ nghỉ bù theo đúng quy định của Luật lao động: Cán bộ nhân viên được nghỉ bù vào ngày tiếp theo nếu ngày nghỉ lễ trùng vào ngày nghỉ khác.
- Đặc biệt, công ty luôn đảm bảo An toàn lao động, áp dụng công tác phòng cháy một cách nghiêm ngặt.

Trong năm 2023, Công ty đã xây dựng phân phối lương hiệu quả hơn, góp phần tạo động lực cho người lao động, cụ thể:

- Thu nhập bình quân năm 2023 tăng 1 trđ/người/năm so với năm 2022
- Thu nhập bình quân năm 2023: 13.344.612 đồng / người / năm.

## CHẾ ĐỘ NGHỈ DƯỠNG:

Hàng năm, tùy theo tình hình và kết quả hoạt động của công ty, mọi cán bộ công nhân viên làm việc lâu dài và ổn định với công ty được tổ chức một chuyến tham quan và nghỉ dưỡng.

## ĂN CA:

Công ty thực hiện suất ăn giữa ca tại căn tin nhà máy theo tiêu chuẩn 25.000 đồng/ suất ăn/người.

## CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP

Đối với người lao động trực tiếp sản xuất, công ty hỗ trợ thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp ca 3, phụ cấp chuyên cần, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên cho số lao động gắn bó với đơn vị nhiều năm.

Đối với lao động nữ Công ty thực hiện chế độ phụ cấp chu kỳ hành kinh theo quy định của pháp luật.

- Công ty thực hiện chế độ cung cấp nhà lưu trú miễn phí cho lao động ở xa. Chính sự quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

## III. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)

### CHÍNH SÁCH PHÚC LỢI:

- Chủ trương về chính sách phúc lợi của công ty luôn rõ ràng và minh bạch. Việc chi trả lương thực hiện theo quy định của quy chế trả lương, thưởng trong nội bộ công ty. Công ty xây dựng phù hợp với thực trạng doanh nghiệp, tính cạnh tranh, mức sống chung của khu vực và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Các quy định của Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng và thực hiện tốt cho người lao động như nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, chế độ công tác phí, khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp hàng năm, đồng phục bảo hộ lao động, thăm nom khi gia đình có hũu sự...
- Công ty luôn luôn tạo sự gắn bó giữa người sử dụng lao động và người lao động bằng nhiều biện pháp như khen thưởng: định kỳ và đột xuất, giúp đỡ khi người lao động gặp khó khăn cá nhân, các hoạt động tình nghĩa và phúc lợi, các phong trào sinh hoạt thể dục thể thao văn nghệ...

### TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ:

**Năm 2023 Công ty hoàn tất các khoản đầu tư như:**

- Máy móc thiết bị: 11.124.751.454 VNĐ
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 0 VNĐ
- Nhà cửa, vật kiến trúc: 1.193.116.909 VNĐ
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 47.900.000 VNĐ



## IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN		TỶ LỆ %
			2023	2022	TH 2023 / TH2022
1	Sản lượng sản xuất & tiêu thụ				
	Sản lượng sản xuất	Tấn	3,132	3,296	95.02%
	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,006	3,273	91.84%
2	Giá vốn hàng bán - Doanh thu & lợi nhuận				
	Giá vốn hàng bán / Doanh thu thuần	%	84.45%	86.62%	
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	171.15	186.96	91.54%
	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	8.50	9.22	92.26%

+ Doanh thu thuần năm 2023 giảm 9.46% so với năm 2022

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 8.74% so với năm 2022

## V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU: (ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2022
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh (đvt: đồng)</b>		
Doanh thu	171,543,896,459	187,367,058,944
Doanh thu thuần	171,146,073,620	186,959,657,563
Lợi nhuận gộp	26,604,685,505	25,013,573,776
Chi phí hoạt động	160,970,038,570	177,327,058,435
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,790,463,327	12,258,921,667
Lợi nhuận khác	(150,371,032)	(721,720,186)
Lợi nhuận sau thuế	8,504,290,323	9,217,725,878
<b>Bảng cân đối kế toán (đvt: đồng)</b>		
Tổng tài sản ngắn hạn & dài hạn	171,479,191,360	166,740,910,725
Vốn chủ sở hữu	130,316,116,585	129,268,902,262

### CHỈ TIÊU CHO MỘT ĐƠN VỊ CỔ PHIẾU:

CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2022
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	8,151,820	8,151,820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,043	1,131
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

## V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

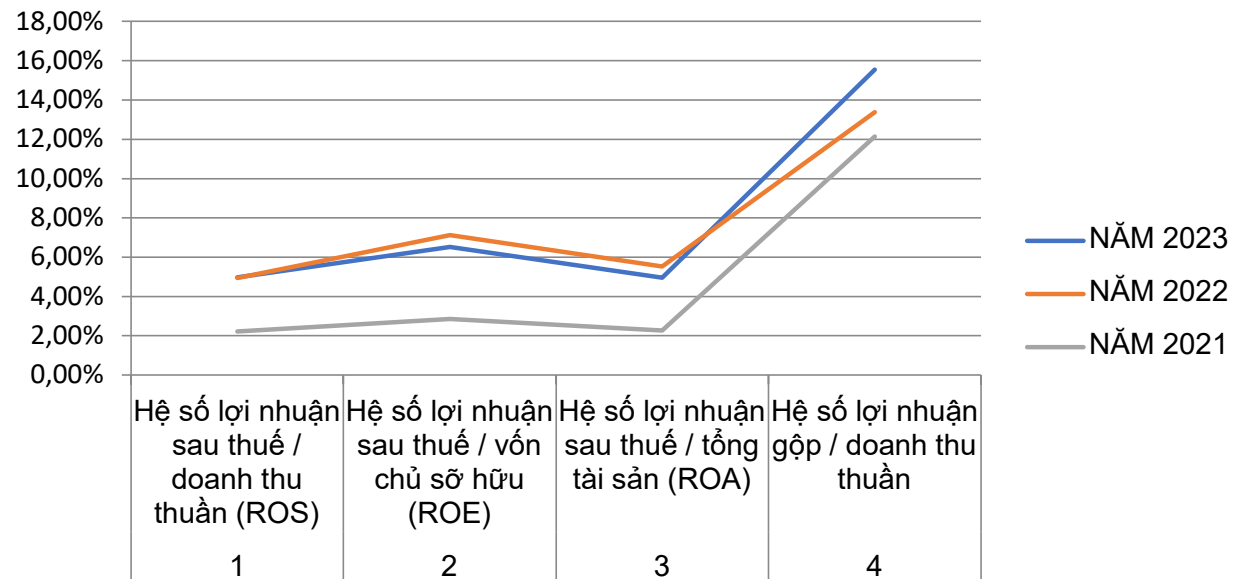
### CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

#### KHẢ NĂNG SINH LỜI:

STT	CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI	NĂM 2023	NĂM 2022	NĂM 2021
1	Hệ số lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần (ROS)	4.97%	4.93%	2.21%
2	Hệ số lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu (ROE)	6.53%	7.13%	2.85%
3	Hệ số lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản (ROA)	4.96%	5.52%	2.27%
4	Hệ số lợi nhuận gộp / doanh thu thuần	15.55%	13.38%	12.14%

Các chỉ số sinh lời trong năm 2023 giảm hơn so với năm 2022

Sức tăng trưởng lợi nhuận, doanh thu giảm hơn 2022



## V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG:

STT	CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG	ĐVT	NĂM 2023	NĂM 2022
1	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn / hàng tồn kho bình quân)	Vòng	4.87	5.03
2	Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần / tổng tài sản)	Vòng	0.998	1.12

Vòng quay hàng tồn kho năm 2023 so với năm 2022 giảm, cho thấy:

- Tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho năm 2023 giảm hơn
- Công ty bán hàng giảm hơn so với năm 2022



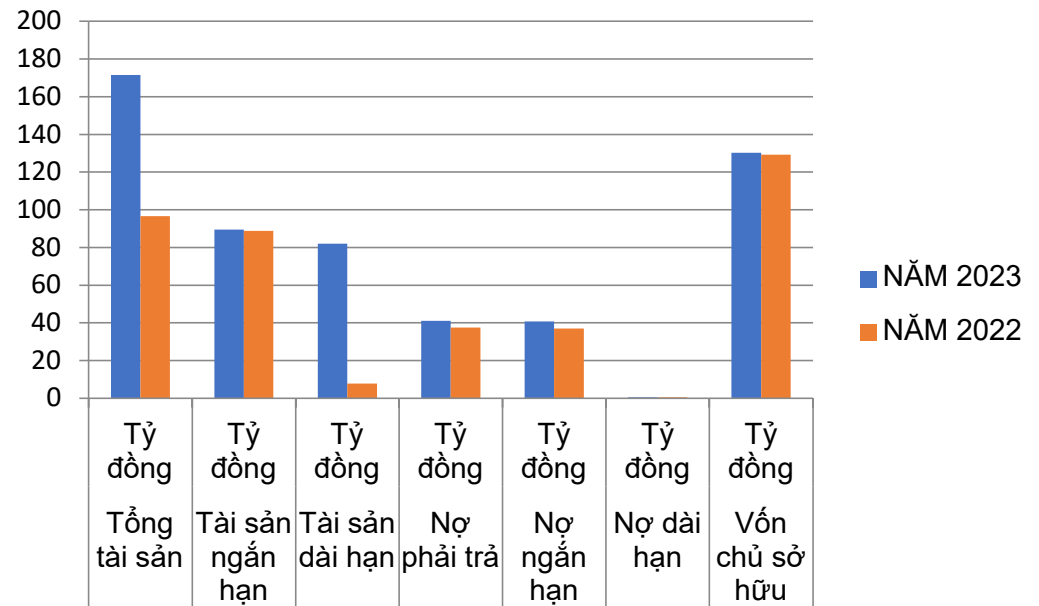
## V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### TÌNH HÌNH TÀI SẢN & TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2023	TỶ LỆ %	NĂM 2022	TỶ LỆ %
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	171		167	
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	89.47	52.17%	88.85	53.29%
	Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	82	47.83%	78	46.71%
2	Nợ phải trả	Tỷ đồng	41		37	
	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	41	98.77%	37	98.65%
	Nợ dài hạn	Tỷ đồng	0.5	1.23%	0.5	1.35%
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	130		129	

### BIỂU ĐỒ CƠ CẤU TÀI SẢN ĐVT: TỶ ĐỒNG

1. **Cấu trúc tài sản ngắn hạn và dài hạn:** Trong năm 2023 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 52.17%, tài sản dài hạn chiếm 47.83%. So với năm 2022, tài sản ngắn hạn giảm 1.12% (giảm 0.62 tỷ đồng), tài sản dài hạn tăng 1.12% (tăng 4 tỷ đồng).



## V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### TÌNH HÌNH TÀI SẢN & TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

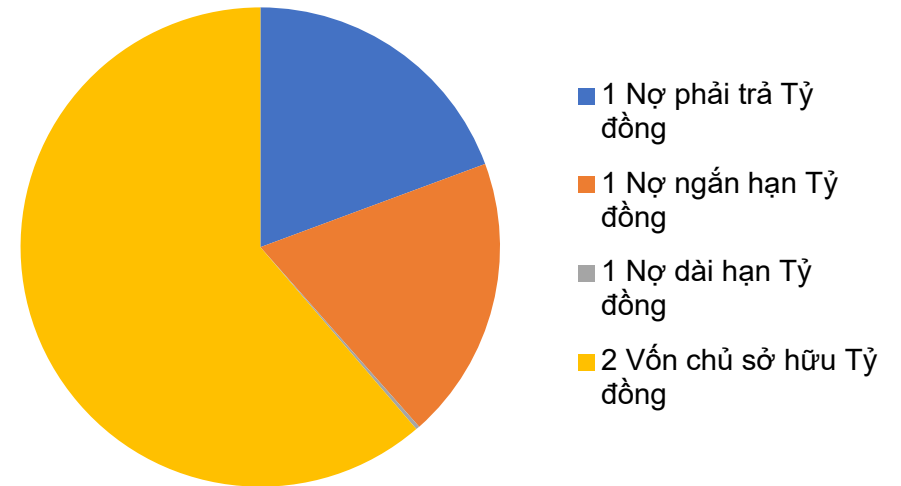
### CƠ CẤU NGUỒN VỐN

ĐVT: TỶ ĐỒNG

#### 2. Cấu trúc nguồn vốn:

- Nợ phải trả (tỷ trọng 24%): năm 2023 tăng 3,6 tỷ, tương ứng tăng 9.9% so với năm 2022. Trong khi phải thu ngắn hạn tăng 19% so với năm 2022, tức công ty bị chiếm dụng vốn.
- Vốn góp (tỷ trọng 76%): với tỷ lệ vốn góp này cho thấy công ty hầu như không có rủi ro vì kinh doanh bằng vốn chủ sở hữu. Vốn góp tăng nhẹ so với năm 2022.

#### NĂM 2023



STT	CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN	NĂM 2023	NĂM 2022
1	Hệ số nợ / tổng tài sản	24.00%	22.47%
2	Hệ số nợ / vốn chủ sở hữu	31.59%	28.98%

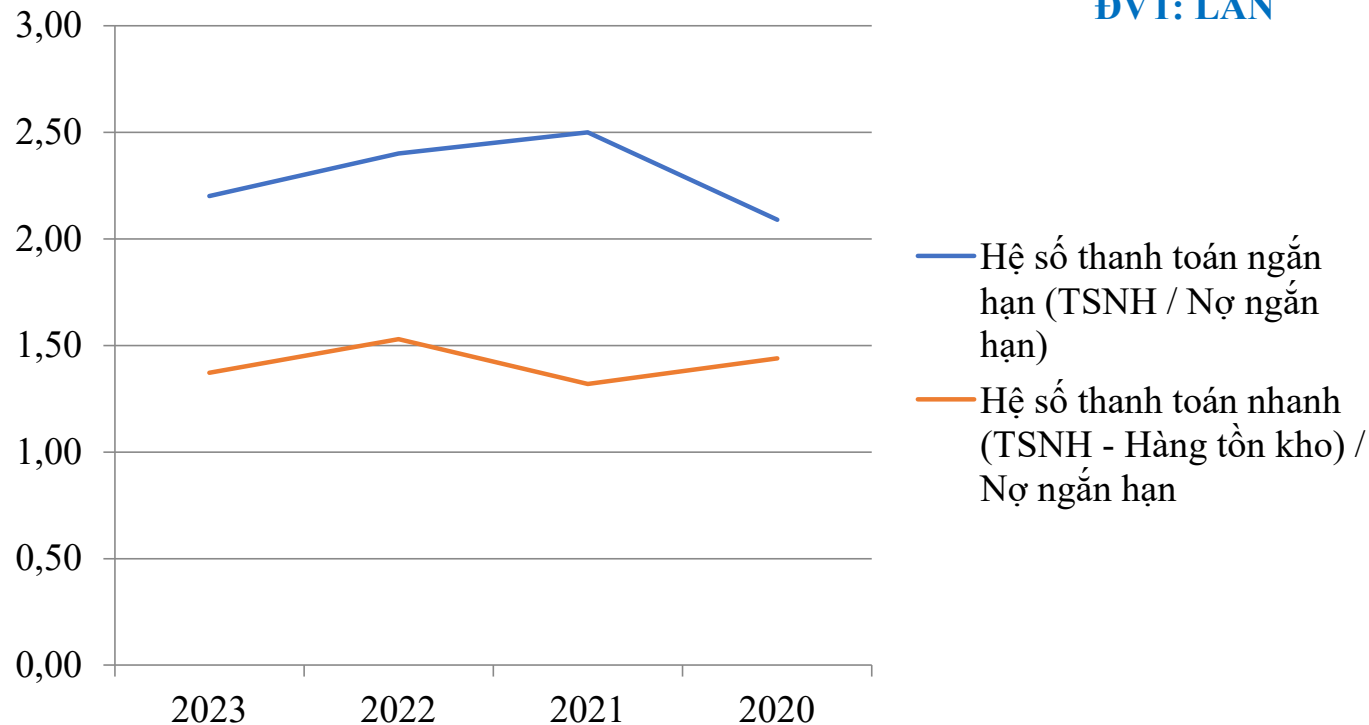
## V. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### KHẢ NĂNG THANH TOÁN

STT	CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN	ĐVT	2023	2022	2021	2020
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH / Nợ ngắn hạn) ( Hệ số >1 cho thấy doanh nghiệp có khả năng cao cho việc sẵn sàng thanh toán các khoản nợ đến hạn)	Lần	2.20	2.4	2.5	2.09
2	Hệ số thanh toán nhanh (TSNH - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn. (Phản ánh doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt , tính thanh khoản cao),	Lần	1.37	1.53	1.32	1.44

BIỂU ĐỒ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

ĐVT: LẦN





# VI. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

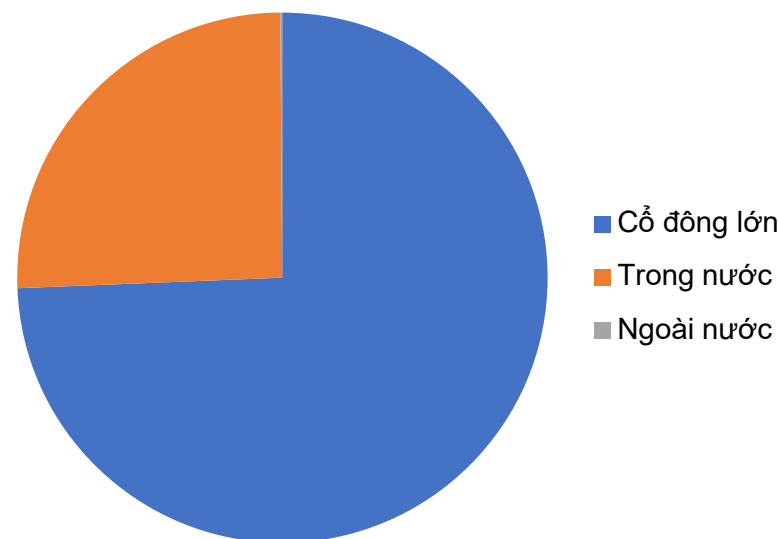
## 1. CỔ PHẦN

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000 VNĐ	10,000 VNĐ

## 2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ %	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
					TỔ CHỨC	CÁ NHÂN
1	Cổ đông lớn	6,062,407	74.37%	5		5
2	Cổ đông khác	2,089,413	25.63%	699	25	674
	Trong nước	2,078,938	25.50%	670	21	651
	Ngoài nước	10,475	0.13%	29	4	23
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-

**BIỂU ĐỒ TỶ LỆ CỔ ĐÔNG NĂM 2023**



## VI. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG & THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Thông tin về cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên tại thời điểm ngày 31/12/2023

STT	Tên cổ đông lớn	SL Cổ phiếu đang nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Ông Phạm Đỗ Huy Cương	1,274,060	15.63%
2	Bà Phạm Thị Hằng	802,530	9.84%
3	Ông Lê Công Nghiệp	1,000,000	12.27%
4	Bà Ngô Trân Trân	1,000,000	12.27%
5	Ông Lê Quang Hiệp	1,985,817	24.36%



# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CÔNG TY

Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế- xã hội. Công ty Cp Kỹ Nghệ Đô Thành luôn đảm bảo tuân thủ pháp luật và các tiêu chuẩn , quy chuẩn , cam kết thực hiện đầy đủ tất cả các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất. Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm pháp luật môi trường. Cụ thể như sau:

- Công ty thực hiện đầy đủ 4 kỳ quan trắc/ năm theo yêu cầu trong báo cáo đánh giá tác động của môi trường, kết quả đo đạc phân tích các chỉ tiêu về môi trường đều trong tiêu chuẩn cho phép (đo khí, đo độ ồn).
- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu và đảm bảo tốt môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà máy
- Sử dụng nguồn nước đúng qui trình và tái tạo sử dụng lại nguồn nước sau khi được lọc.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm khống chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.



# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT  
KINH DOANH**



**NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ  
CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ**



**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG  
TƯƠNG LAI**



**CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ  
HOẠCH SXKD 2024**

# I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

- Môi trường kinh tế xã hội trong và ngoài nước có nhiều biến động lớn, nhiều công ty trong ngành nhựa ở tình trạng khó tồn tại, cạnh tranh không lành mạnh kéo mặt bằng giá xuống thấp. Ngoài ra sức mua tiêu thụ hàng hóa chậm, hàng không rõ nguồn gốc, xuất xứ có giá rẻ,... gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả của Công ty.

- Trong năm 2023 công ty tiếp tục đối mặt với tình hình kinh tế đầy biến động, Công ty đã có bước chuẩn bị và nỗ lực đổi mới, hội nhập, tuy nhiên năng lực quản trị và quản lý công ty vẫn còn hạn chế, chưa có bước đột phá cần thiết, kịp thời ứng phó với tình hình năm 2023.

## + Về cơ cấu tổ chức-nhân sự:

- Sắp xếp lại các công đoạn trong các phân xưởng để phù hợp với quy trình sản xuất sản phẩm, tránh lãng phí, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- **Tuyển dụng:** Trong năm 2023 Phòng TC- NS đã thực hiện tốt trong việc tuyển chọn và sàng lọc đã hạn chế tỷ lệ bỏ việc trong giai đoạn thử việc và đào tạo.

- **Quản lý hành chính và an ninh trật tự:** Triển khai hệ thống giám sát trên camera tại nhà máy. Duy trì nghiêm ngặt công tác tuần tra, kiểm soát của tổ bảo vệ đảm bảo không xảy ra tình trạng trộm cắp, mất an ninh trật tự. Tăng cường giám sát và xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy định công ty.

- **An toàn lao động:** Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở CB-CNV thực hiện các biện pháp để giảm nguy cơ tai nạn lao động. Hỗ trợ các phân xưởng trong việc sàng lọc, cảnh báo các điểm dễ xảy ra rủi ro TNLĐ để ngăn ngừa, sắp xếp mặt bằng xưởng hợp lý.

- Tiếp tục cải tiến tiền lương của một số bộ phận sản xuất nhằm kích thích năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm

- Trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp trong nước thực hiện cắt giảm lao động do sản xuất sụt giảm, Đô Thành vẫn nỗ lực duy trì sản xuất tạm ổn, đảm bảo việc làm cho người lao động.

## + Kinh doanh và cung ứng:

- Trong năm 2023 tăng cường tìm kiếm thêm khách hàng mới, tiềm năng, ưu tiên xuất khẩu. Tăng cường hoạt động chăm sóc khách hàng, tăng thị phần ở các khách hàng cũ thanh toán tốt. Thực hiện tốt việc thu thập thông tin, phân tích xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách phù hợp.

- **Chính sách giá bán:** linh hoạt, hợp lý trong việc đàm phán với những đơn hàng lớn, tiềm năng.

# I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD (tiếp theo)

- Phối hợp phòng Kế toán thường xuyên theo dõi tình hình công nợ bán hàng, qua đó xác định chiến lược bán hàng đối với từng khách hàng.

## + *Công nghệ sản xuất - Chất lượng sản phẩm:*

- Duy trì giám sát công thức và nguyên vật liệu sử dụng ở các phân xưởng sản xuất. Nghiên cứu cải tiến công thức phối trộn để sử dụng hiệu quả cho các đơn hàng sản xuất.

- **MMTB:** thường xuyên bảo trì khuôn mẫu, máy móc thiết bị luôn ở tình trạng sẵn sàng sản xuất, sắp xếp phân bổ máy hợp lý nhằm tăng năng suất lao động. Nghiên cứu, cải tiến khuôn mẫu phù hợp nhu cầu sản xuất.

- **Chất lượng sản phẩm:** Tăng cường giám sát, kiểm tra việc tuân thủ quy định, quy trình đảm bảo chất lượng. Hạn chế phương pháp kiểm tra xác suất đối với các sản phẩm có quy trình sản xuất phức tạp, nhiều công đoạn, yêu cầu chất lượng cao, dễ phát sinh phế phẩm để kịp thời có giải pháp khắc phục, phòng ngừa hiệu quả.

## + *Kế toán-tài chính:*

- Đảm bảo tình hình tài chính ổn định, theo dõi tỷ giá và sự tăng/giảm NVL, vật tư đầu vào kịp thời cung cấp thông tin cho các bộ phận có liên quan .

- Đề xuất thanh lý các hàng hóa tồn kho, xử lý các khoản công nợ nhằm góp phần đạt mục tiêu kế hoạch lợi nhuận 2023.

- Hoàn thiện và theo dõi việc tuân thủ quy trình xuất nhập tồn kho. Sắp xếp và bố trí lại mặt bằng các kho,

## II. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC & CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

### CÔNG TÁC QUẢN LÝ SẢN XUẤT:

- Nhà máy đã áp dụng sản xuất theo công nghệ, chuyên môn hóa sản xuất. Đến nay đã cải tiến tự động hóa >90% qui trình sản xuất, tạo thành qui trình sản xuất mới: tự động sản xuất - Công nhân kiểm soát, kiểm phẩm và đóng gói bao bì hoàn tất sản phẩm, năng suất lao động phụ thuộc vào năng suất máy. Tư duy tự động hóa, cải tiến công nghệ để tăng năng suất, giảm chi phí, đã từng bước được củng cố, hoàn thành trong công tác quản lý và điều hành sản xuất trong đội ngũ cán bộ chủ chốt của công ty.
- Trong năm 2023 đã có nhiều cải tiến trong quy trình quản lý – sản xuất đã tiết kiệm giảm chi phí sản xuất, phát huy tính sáng tạo và nâng cao trình độ, năng lực làm chủ công nghệ sản xuất của lực lượng kỹ thuật nhà máy, đáp ứng và thỏa mãn yêu cầu đa dạng của khách hàng trong năm, tạo tiền đề kích thích tinh thần sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, công nghệ trong tập thể cán bộ công nhân viên.

### CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

- Công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm được thực hiện bởi Phòng Quản lý chất lượng (Phòng được thành lập năm 2015) với nhiệm vụ kiểm tra chất lượng đầu vào - đầu ra sản phẩm: nhanh chóng và kịp thời kết hợp với đội ngũ kỹ thuật kiểm soát điều chỉnh máy móc thiết bị để tạo ra những sản phẩm chất lượng, hạn chế và giảm thiểu tối đa số lượng phế phẩm.
- Đồng thời nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ QA, KCS công ty thường xuyên tổ chức công tác huấn luyện, tập huấn làm việc với tác phong công nghiệp, thực hành chuyên nghiệp, thành thạo qui trình, phương pháp QA, KCS, tạo ra chuẩn mực trong quản lý CLSP ổn định, đúng tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu của khách hàng, thống nhất cao trong nội bộ trong quá trình sản xuất.

### CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG:

- Thị trường SP xuất khẩu: Đã cố gắng cải thiện và xu hướng đang tiếp tục tăng thêm sản lượng đặt hàng trong năm tới.
- Thị trường SP trong nước: Khai thác và phát triển thêm nhiều khách hàng mới, tiếp tục duy trì được hơn 80% khách hàng cũ. Phát triển thêm các sản phẩm mới phôi- chai, hũ, nắp nút PET... phục vụ trong nước và xuất khẩu.
- Thị trường SP khuôn mẫu: Sản xuất nhiều bộ khuôn mới các loại theo đơn hàng. Trong đó đã sản xuất thành công chủng loại khuôn có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, có giá trị cao, đang tiếp tục khai thác phát triển sản xuất.
- Trong năm 2023, tiếp tục sản xuất đa dạng hóa sản phẩm: Hiện sản xuất mở rộng thêm nhiều sản phẩm nắp; sản phẩm ép – chai đã khai thác thêm được một số sản phẩm mới; tăng cường sản xuất các loại phôi có quy cách khác nhau vừa phục vụ thổi chai đồng thời xuất bán cho các khách hàng.
- Thị trường ngành nhựa đang cạnh tranh quyết liệt, căng thẳng, đội ngũ kinh doanh công ty đã có nhiều nỗ lực, quyết tâm mới đạt được kết quả kinh doanh như trên.

## III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

### ĐIỂM MẠNH

- Có thị trường tiêu thụ đã và đang phát triển khá vững chắc, đảm bảo kế hoạch sx đầu vào ổn định.
- Có nội lực sản xuất ổn định, đa dạng và đủ năng lực cung cấp, cạnh tranh hội nhập. Có tổ chức biên chế năng động, linh hoạt, năng suất lao động tăng trưởng ổn định. Tiền lương và thu nhập CNV đã được cải thiện, tạo điều kiện CNV an tâm làm việc.
- Đội ngũ KCS- Kỹ thuật công nghệ luôn nghiên cứu để nâng cao năng suất MMTB, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng.

### ĐIỂM YẾU

- Tỷ lệ khách hàng chủ lực còn ít, chưa cân đối trong hệ thống khách hàng.
- Chưa có sản phẩm đặc thù riêng của công ty, giá trị gia tăng trên sản phẩm đang sx còn thấp.
- Năng suất sản xuất chưa đạt kỳ vọng.
- Đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao, kế thừa còn mỏng.

### CƠ HỘI

- Có hệ thống khách hàng thân thiết, tiềm năng và đang phát triển.
- Có khách hàng, đơn hàng xuất khẩu sản phẩm đặc thù và đang tiếp tục tăng trưởng về chủng loại và sản lượng đặt hàng.
- Cơ sở vật chất đủ điều kiện phát triển sx, liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước.

### THÁCH THỨC

- Tình hình kinh tế - chính trị thế giới ngày càng bất ổn, xung đột, nhiều yếu tố gây nguy cơ có thể xuất hiện và ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lĩnh vực kinh tế Việt .
- Cạnh tranh giữa các nước trong khu vực ASEAN khốc liệt.
- Ngành nhựa Việt Nam còn non yếu so với các nước trong khối Asean.
- Tăng thuế phí, lương tối thiểu hàng năm làm mất lợi thế cạnh tranh.
- Đặc biệt tình hình kinh tế trong năm 2023 có nhiều biến động nên hoạt động SXKD của Công ty bị ảnh hưởng đáng kể.
- Tình hình chiến tranh Nga- Ukraine kéo dài căng thẳng, làm ảnh hưởng trật tự toàn cầu.



## IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2024 (tiếp theo)

Qua kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2023, về tổng quan cho thấy Công ty đang chuyển động đúng hướng, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, đã thực hiện đạt các mục tiêu trước mắt trong năm. Công ty đã liên tục tiến trình tự cải tiến, tự đổi mới, thích ứng kịp thời để cạnh tranh, tồn tại và phát triển. Công tác củng cố nâng cấp nội lực, chuẩn bị sẵn sàng cho hội nhập cạnh tranh được thực hiện bài bản, đúng tiến độ, đảm bảo cho hành trình SXKD những năm tiếp theo. Các giải pháp cụ thể tiếp tục được thực hiện trong năm 2024 như sau:

### 1. Giải pháp về tổ chức bộ máy- lao động tiền lương:

- Tiếp tục củng cố, đào tạo, nâng cấp số lượng và chất lượng nhân viên của phòng kế hoạch-kinh doanh đủ mạnh, năng động, chuyên nghiệp để phát triển, ứng phó thị trường, cung cấp đủ khách hàng đầu vào, ổn định sản xuất công ty .
- Tổ chức lại hoạt động marketing, khai thác - mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nhựa trong nước và xuất khẩu, thị trường sản phẩm khuôn mẫu nhựa, tạo thị phần đủ lớn để đảm bảo kế hoạch SXKD năm 2024.
- Tổ chức hợp nhất bộ máy điều hành công ty - nhà máy thành một hệ thống tinh gọn - trực tuyến, đủ sức năng động, linh hoạt ứng phó với thay đổi biến động thị trường.
- Sắp xếp biên chế lao động toàn công ty theo tiêu chí, qui trình sản xuất và công việc. Tiếp tục thực hiện việc rà soát sàng lọc, điều chuyển, tuyển chọn lao động theo tiêu chí và vị trí công việc, đáp ứng chất lượng và năng suất lao động cần có. Đặc biệt chú trọng đào tạo quản lý sản xuất: quản lý xưởng sản xuất, tổ trưởng sản xuất, quản lý kho...
- Đặc biệt là đào tạo huấn luyện, truyền kinh nghiệm thực tế cho nhân sự có năng lực quản lý, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, để hình thành lực lượng kế thừa đủ kinh nghiệm để xử lý công việc, đủ tầm để ứng phó với biến động của thị trường.

## IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2023 (tiếp theo)

- Hoàn thiện cơ chế trả lương theo sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ toàn công ty, gắn quyền lợi với kết quả lao động đối với từng cá nhân người lao động.
- Chăm lo công ăn việc làm, ổn định và tăng thu nhập, nâng dần thu nhập tiền lương đạt mức trung bình khá so với các công ty trong ngành nhựa.

### 2. Giải pháp về tổ chức sản xuất- chất lượng sản phẩm:

- Sắp xếp lại thiết bị sản xuất của các xưởng theo chuẩn 5S: sản xuất sạch - xanh, an toàn vệ sinh thực phẩm, đủ tiêu chuẩn sản xuất hàng xuất khẩu.
- Xác định và tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực có hiệu quả cao, nguồn khách hàng ổn định, củng cố và nâng cao lợi thế cạnh tranh.
- Sắp xếp lại kho bãi theo quản lý vật tư sản phẩm hợp lý, khoa học, đáp ứng yêu cầu giao nhận, xuất nhập kho đang tăng về qui mô, số lượng.
- Chuẩn hóa các qui trình sản xuất, công nghệ sản xuất, qui trình QA, KCS, 5S nâng cấp và duy trì chất lượng sản phẩm đạt chuẩn tin cậy.
- Nâng cao vai trò chủ động của các phân xưởng sản xuất trong việc kiểm soát tình hình chất lượng sản phẩm. Đảm bảo việc tuân thủ quy trình sản xuất ở các công đoạn sản phẩm và ở các phân xưởng sản xuất
- Tập huấn, đào tạo lại kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn đối với các bộ phận làm việc chuyên ngành, chuyên môn.

## IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD 2023 (tiếp theo)

### 3. Giải pháp về kỹ thuật - công nghệ:

- Tiếp tục triển khai R&D, thực hiện chương trình tự động hóa công nghệ kỹ thuật, nâng tỉ lệ tự động hóa các quy trình sản xuất từ 90% lên 95%, đưa năng suất lao động bình quân tăng 10% so với năm 2023
- Xác định chương trình tự động hóa toàn bộ qui trình sản xuất là trọng tâm công tác kỹ thuật nhà máy, tiếp tục thực hiện đổi mới công nghệ thiết bị và cải tiến công nghệ, theo định hướng nâng cao năng suất, giảm chi phí, tiết kiệm năng lượng, giảm lao động phổ thông, nâng tỉ lệ tự động hóa đạt  $\geq 95\%$ / Qui trình sản xuất.
- Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị để giảm tối đa phế phẩm trong sản xuất.
- Tiếp tục nghiên cứu và triển khai dự án sản xuất các sản phẩm đặc thù của công ty.
- Thiết lập quy trình, lưu đồ bảo trì, sửa chữa, cải tiến máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn qui định, đáp ứng nhanh chóng, kịp thời yêu cầu sản xuất - cung cấp sản phẩm.
- Thường xuyên kiểm tra và hoàn thiện nhà lưới đảm bảo chống bụi, côn trùng. Đảm bảo an toàn vệ sinh sản phẩm sản xuất ra.
- Giám sát, bảo trì sửa chữa thường xuyên hoạt động của hệ điện, nước, khí nén, chiếu sáng của các xưởng và toàn nhà máy. Thiết kế gia công lắp đặt, bảo trì các kệ chứa sản phẩm.
- Tiếp tục duy trì và thực hiện thành nề nếp các nguyên tắc chuẩn mực trong quản lý sản xuất và kinh doanh theo chuẩn khu vực, hạn chế tối đa các rủi ro.

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG  
CỦA CÔNG TY**



**ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG CỦA  
HĐQT**

# I. ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Thực hiện phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2023, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo ban điều hành thực hiện các giải pháp để hoàn thành những chỉ tiêu sản xuất kinh doanh với những kết quả rất khả quan . Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 được đặt ra ở mức khá cao so với nội lực của công ty, nhằm mục tiêu kiểm chứng về khả năng phấn đấu, nội lực bứt phá, vượt khó, vượt qua ngưỡng thách thức trong cạnh tranh thị trường của công ty, để đạt mục tiêu SXKD trong năm đã đề ra.
- Các kết quả đạt được và các tồn tại , yếu kém chưa làm được trong năm 2023 là bài học trải nghiệm quý báu và cần thiết để tôi luyện kỹ năng, kinh nghiệm, làm sâu sắc những định hướng, suy nghĩ cách làm việc của HĐQT, ban điều hành, cán bộ chủ chốt công ty trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh hiện nay.
- Các chỉ tiêu cơ bản, quan trọng về lợi nhuận sau thuế; tiền lương – thu nhập; năng suất lao động; giá vốn hàng bán đang dần thực hiện đúng theo mục tiêu định hướng của công ty .
- Chỉ tiêu tiền lương và thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp sản xuất đã được nâng cao, khoảng cách tiền lương – thu nhập bình quân giữa công nhân sản xuất và toàn công ty đã được rút ngắn theo lộ trình cam kết của công ty đối với tập thể CNV.

## CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

- Năm 2023, sản phẩm chủ lực là sản phẩm Phôi Pet và sản phẩm Chai Pet tiếp tục cạnh tranh quyết liệt với các công ty khác cùng ngành. Sản phẩm chai pet của một số công ty khác dùng nguồn nguyên liệu nhựa tái chế, nhựa phế liệu nên giá thành rẻ, chất lượng kém, ... kéo giảm giá bán bình quân của mặt hàng này làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ hàng chất lượng của công ty.
- Quá trình thực hiện KH SXKD năm 2024 đang trong lộ trình chuyển hướng chiến lược về công nghệ sản xuất từ qui trình sản xuất bán tự động – thủ công (năng suất sản lượng phụ thuộc nhiều vào lao động phổ thông, đứng máy) chuyển sang qui trình sản xuất mới với thiết bị công nghệ tự động hóa làm ra sản phẩm là chính, lao động có kỹ năng làm kiểm soát, kiểm phẩm, bao bì, hoàn tất SP, năng suất sản lượng sx phụ thuộc chủ yếu vào công nghệ thiết bị sản xuất.

## II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ CÔNG TY

- Công tác giám sát của HĐQT đối với hoạt động của Ban điều hành công ty luôn thường xuyên, liên tục. HĐQT tập trung giám sát việc tuân thủ chấp hành luật doanh nghiệp, điều lệ công ty, quy chế quản trị công ty đối với các hoạt động của Ban điều hành công ty.
- Ban lãnh đạo công ty luôn nắm chắc tình hình tổ chức hoạt động chung của công ty cũng như từng bộ phận và các phân xưởng sản xuất.
- Ban lãnh đạo công ty luôn thể hiện sự năng động, nhạy bén, linh hoạt và sáng tạo trong các quyết định điều hành sản xuất kinh doanh phù hợp giúp công ty duy trì và phát triển và ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực, có hiệu quả hơn.
- Quản lý từng bộ phận triển khai và giám sát, kiểm tra các hoạt động thuộc trách nhiệm được phân công.

### 2. CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Tiếp tục duy trì > 80% khách hàng cũ, phát triển thêm các khách hàng mới – sản phẩm phôi - chai, hũ, nắp nút PET mới phục vụ trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh phát triển hàng xuất khẩu và đang tăng dần về sản lượng, chủng loại. Tỷ lệ hàng xuất khẩu chiếm >10% tổng doanh thu 2023.



## II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### 3. CÔNG TÁC QUẢN LÝ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

- Trong năm 2023 đang trên lộ trình cải tiến tự động hóa >90% qui trình sản xuất, đến nay trình độ, khả năng làm chủ công nghệ sản xuất có nhiều tiến bộ. Tính chuyên nghiệp chuyên môn trong công tác quản lý ở các xưởng sản xuất đã trở thành quản lý chính. Là điều kiện cần và quan trọng để tiếp cận quản lý công nghệ hiện đại trong tương lai.
- Đội ngũ QA, QC, cấp liệu, xay bằm, trực tiếp kiểm soát quá trình đầu vào - đầu ra sản phẩm các xưởng sản xuất, tập trung xây dựng thống nhất tiêu chuẩn- chất lượng sản phẩm, xây dựng các qui trình kiểm tra CLSP, đã kéo giảm hơn 50% tỉ lệ phế liệu, phế phẩm, là bước tiến bộ lớn của nhà máy sản xuất về quản lý CLSP.

### 4. CÔNG TÁC TỔ CHỨC NHÂN SỰ:

- Công tác tuyển dụng nhân sự đã có nhiều tiến bộ, kịp thời cung cấp đủ nhân sự đáp ứng yêu cầu công việc thay thế. Các hồ sơ, thủ tục về người lao động được thực hiện chặt chẽ, đúng qui định.
- Cán bộ quản lý sản xuất: BGD nhà máy, GD các xưởng, Phòng, Ban có trình độ từ trung cấp kỹ thuật trở lên, trưởng thành từ thực tế sản xuất, có đủ kinh nghiệm kỹ năng xử lý kỹ thuật công nghệ sản xuất, tư tưởng ổn định, an tâm làm việc, gắn bó với công ty.

# III. KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2024:

### Các chỉ tiêu kế hoạch định hướng năm 2024

- Sản lượng sản xuất & tiêu thụ: 3.300 tấn
- Doanh thu sản xuất – tiêu thụ: 160 tỉ VND, trong đó doanh thu XK: 1.2 tr/usd
- Lợi nhuận sau thuế: > 8%/VĐL
- Giá vốn hàng bán:  $\leq 83\%/DTTT$
- Năng suất lao động:  $\geq 720$  triệu đồng/lao động
- Tiền lương bình quân/lao động:  $\geq 9$  triệu đồng
- Thu nhập bình quân/lao động:  $\geq 10$  triệu đồng
- Tổng số lao động: 200

### Thuận lợi:

- Thị trường, sản lượng và doanh thu xuất khẩu có khả năng tăng cao.
- Các chi phí sản xuất trực tiếp có khả năng giảm thêm do công tác cải tiến tự động hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí phế phẩm, lao động ...

### Khó khăn:

- Các khó khăn của năm 2024: giá nguyên vật liệu tăng, tiền lương, chi phí điện, nước, vận chuyển, lãi suất...tiếp tục tăng dẫn đến giá vốn hàng bán tăng gây nhiều khó khăn áp lực cho công ty trong việc cạnh tranh, tiêu thụ sản phẩm..
- Bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp mức độ thắt chặt tiền tệ ở các nền kinh tế chủ chốt nhằm xử lý áp lực lạm phát ; các nền kinh tế chủ chốt sẽ gia tăng cạnh tranh địa chính trị, xung đột Nga- Ukraine có thể kéo dài, xuất khẩu sẽ đối mặt với các thách thức toàn cầu.
- Hàng không rõ nguồn gốc kém chất lượng giá rẻ , đối thủ cạnh tranh không lành mạnh... Công ty phải có các chính sách linh hoạt, phù hợp để giữ vững vị thế cạnh tranh trên thị trường.



# III. KẾ HOẠCH & ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT (tiếp theo)

## 2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2024:

- Với lợi thế về năng lực sản xuất và khả năng tài chính, kinh nghiệm trên thương trường, đồng thời công ty hiện đang có một lượng khách hàng truyền thống tương đối ổn định, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng là các yếu tố nền tảng cho khả năng cạnh tranh của công ty trong nước và xuất khẩu.
- Các điều kiện trên là cơ sở và thời cơ để Đô Thành tiếp tục phát triển bền vững, mặc dù thị trường đang có những biến động khó lường và cạnh tranh ngày càng khốc liệt.
- Trong năm 2024: HĐQT sẽ tập trung vào một số hoạt động sau nhằm nâng cao hơn nữa quy mô và hoạt động của công ty:
  - Có những định hướng, ra quyết định kịp thời về các chủ trương, chính sách nhằm đảm bảo cho tổ chức và hoạt động của công ty luôn đạt hiệu quả.
  - Trong các quan hệ với đối tác, luôn tìm cách giới thiệu và hỗ trợ cho Ban điều hành tìm kiếm và khai thác cơ hội thị trường.
  - Tạo điều kiện tiếp cận, nghiên cứu áp dụng một số công nghệ để phát triển sản phẩm mới.
  - Tiếp tục đầu tư, đổi mới và tăng thêm các loại MMTB phục vụ sản xuất nhằm mục tiêu tăng năng suất, sản lượng, giảm chi phí, tiết kiệm lao động, nguyên vật liệu và năng lượng. Nâng cao lợi nhuận, thu nhập và đời sống cán bộ công nhân viên công ty.
  - Mở rộng quan hệ, tìm kiếm các cơ hội hợp tác, đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty.
  - Tạo điều kiện đào tạo năng lực quản trị, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ, thúc đẩy mạnh mẽ phát triển đội ngũ kế thừa.

# QUẢN TRỊ CÔNG TY



**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**BAN KIỂM SOÁT**



**CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO & CÁC  
KHỎẢN LỢI ÍCH**

# I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị bao gồm 05 thành viên:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM	GHI CHÚ
1	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	23/04/2016	TV điều hành
2	Lê Công Nghiệp	Phó chủ tịch	19/11/2021	TV điều hành
3	Trương Phú Chiến	Ủy viên	23/04/2016	TV độc lập
4	Nguyễn Băng Tâm	Ủy viên	19/11/2021	TV độc lập
5	Tôn Chương Dương	Ủy viên	23/04/2016	TV độc lập

## 1. ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT

### Quá trình công tác:

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – 5/2016 : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016 - Hiện nay: Chủ tịch HĐQT công ty

# I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.985.817 chiếm tỷ lệ: 24,36 %.

## 2. ÔNG NGUYỄN BĂNG TÂM – THÀNH VIÊN HĐQT

### **Quá trình công tác:**

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG – GD, Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.
- 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.
- 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.
- 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2000 – 2007 : Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.
- 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ Tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.
- 2012 - 10/2021 : Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.
- 11/2021 – hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành,

## 3. ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN – THÀNH VIÊN HĐQT :

### **Quá trình công tác :**

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.
- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .

# I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Hiện nay: TGD Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica). UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

## 4. ÔNG TÔN CHƯƠNG DƯƠNG – THÀNH VIÊN HĐQT :

### Quá trình công tác :

- 1984 – 1988 : Chủ cơ sở sản xuất nước đá Tấn Phát.
- 1989- 1992 : Chủ cơ sở sản xuất Chỉ may mặc
- 1993- 1995 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì nhựa
- 1996- 2004 : Giám đốc công ty sản xuất bao bì Thành Hữu
- 2005- 2016 : Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Công ty sản xuất bao bì nhựa VinhHoa
- Năm 2016 hiện nay: UV HĐQT công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu: 188.450 chiếm tỷ lệ: 2,31 %.

## 5. ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP –PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC- PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

### Quá trình công tác :

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Chuyên viên tư vấn giải pháp Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – 5/2016 : UV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 6/2016 – 10/2021: UV HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 11/2021- 12/2022: Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 01/2023- hiện nay: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 CP chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

### **Hiện nay công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT**

# I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT:

Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023 có tổng cộng 05 cuộc họp HĐQT. Trong đó tình hình tham dự của các thành viên như sau:

<b>CÁC CUỘC HỌP CỦA HĐQT</b>					
<b>STT</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số buổi họp tham dự</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Lý do không tham dự</b>
1	Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch	5/5	100%	
2	Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch	5/5	100%	



# I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Từ các cuộc họp trên đã đưa các Nghị quyết và Quyết định sau:

STT	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY
01	Nghị quyết ĐHĐCĐ	09/06/2023
02	Biên bản ĐHĐCĐ	09/06/2023

## Đánh giá chung:

- Căn cứ theo định hướng chiến lược sản xuất kinh doanh công ty cho nhiệm kỳ 2021-2025 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2024. Năm 2024 được xem là năm thách thức với diễn biến trật tự thế giới phức tạp chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, lạm phát..... Công ty tiếp tục củng cố toàn diện nội lực sản xuất kinh doanh, cơ sở vật chất, duy trì tốc độ tăng trưởng  $\geq 10\%$ , tạo tiền đề cần thiết để tăng tốc và phát triển bền vững cho giai đoạn tiếp theo.
- Nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh công ty vẫn tiếp tục ổn định đúng hướng và hoạt động năng động phù hợp với cơ chế thị trường biến động nhanh, phát huy tốt khả năng nhiệt tình của lực lượng trẻ.
- Tuy nhiên về kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm trên thương trường còn nhiều hạn chế cần phải có thời gian điều chỉnh khắc phục. Về lĩnh vực kỹ thuật công nghệ sản xuất chuyên ngành cần có thời gian hướng dẫn, đào tạo, chuyển giao cho lớp trẻ để đủ kỹ năng, kinh nghiệm cần thiết quản lý công nghệ và kỹ thuật sản xuất chuyên ngành.
- Hội đồng quản trị đã thường xuyên chỉ đạo, kịp thời thực hiện đúng quy định, chế độ báo cáo với Sở Giao Dịch Chứng Khoán, UBCKNN, không để xảy ra vi phạm trong năm 2023.

# I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## **HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP:**

Những thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành đã phối hợp cùng với các thành viên HĐQT điều hành tích cực tham gia công tác quản trị Công ty nói chung và Ban Tổng Giám Đốc nói riêng, đưa ra những đánh giá, những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là hoàn thiện hơn nữa vai trò chỉ đạo của HĐQT.

Các mặt công tác cụ thể hoạt động của Hội Đồng Quản trị trong năm qua bao gồm:

### **1/ Công tác lãnh đạo :**

- Đã lãnh đạo, tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 đúng yêu cầu nội dung, thời gian theo qui định.
- Đã duy trì tổ chức họp định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, xác định các chủ trương, ban hành các nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tổ chức nhân sự, các chương trình – mục tiêu lớn của công ty. Trong năm, HĐQT Công ty đã tổ chức được 05 kỳ họp trực tiếp và online .
- Đánh giá chung, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc chế độ họp định kỳ, ra các Nghị quyết, chủ trương lãnh đạo đối với hoạt động Công ty đầy đủ và kịp thời. Mặt hạn chế của HĐQT là các thành viên kiêm nhiệm nhiều vị trí ở bên ngoài nên khó triệu tập, điều kiện sâu sát, nắm bắt tình hình công ty còn hạn chế.

### **2/ Công tác định hướng chiến lược Công ty:**

- Năm 2023, HĐQT đã xây dựng, ban hành định hướng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược các lĩnh vực hoạt động Công ty. Đến nay, thực tế cho thấy nội dung định hướng chiến lược thực sự đầy đủ, dẫn dắt hoạt động Công ty mang lại hiệu quả.



# I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Trong năm qua, HĐQT đã đầu tư nghiên cứu, định hướng đúng mức cho công tác này, xác định hướng phát triển phù hợp với diễn biến thị trường. Từ đó, có quyết sách trong chỉ đạo, điều hành công ty đúng hướng, có trọng tâm, mục tiêu ngắn - dài hạn để có hiệu quả trước mắt và bền vững lâu dài, tạo tiền đề, nền tảng ổn định và phát triển Công ty trong những năm tiếp theo.

## **3/ Công tác giám sát-kiểm tra :**

- Công tác giám sát - kiểm tra hoạt động của Công ty thông qua hoạt động của Ban Thường Trực HĐQT, thành viên HĐQT điều hành Công ty và thành viên Ban kiểm soát là CBCNV Công ty.
- Thông qua báo cáo kết quả của Ban điều hành công ty, HĐQT thường xuyên kiểm tra – giám sát về vốn - tài chính, chế độ hạch toán - kế toán, chế độ tiền lương, mua sắm vật tư - thiết bị bên ngoài, quản lý sản xuất Nhà máy Củ Chi, chất lượng sản phẩm,...
- Qua công tác giám sát - kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý điều hành công ty và chưa phát hiện nghi vấn, sai phạm gì lớn trong quản lý các cấp.
- Qua kiểm tra - giám sát, HĐQT đã nắm bắt được các khó khăn, yếu kém cơ bản của Công ty, đã đưa ra các giải pháp để hạn chế, khắc phục.

## II. BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

### 1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên:

DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT				
STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	23/04/2016	-
2	Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	23/04/2016	22/09/2023
3	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên	23/04/2016	

### BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

#### Quá trình công tác:

- 2000 – 2007: Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển – Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000 - hiện nay: Giảng viên Khoa QTKD – Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004 – 2006 : Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006 – 2010 : Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2008 – hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010 – Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu :1.000 chiếm tỷ lệ: 0,01 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 74,080 chiếm tỷ lệ: 0.90 %.



## II. BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

### **ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :**

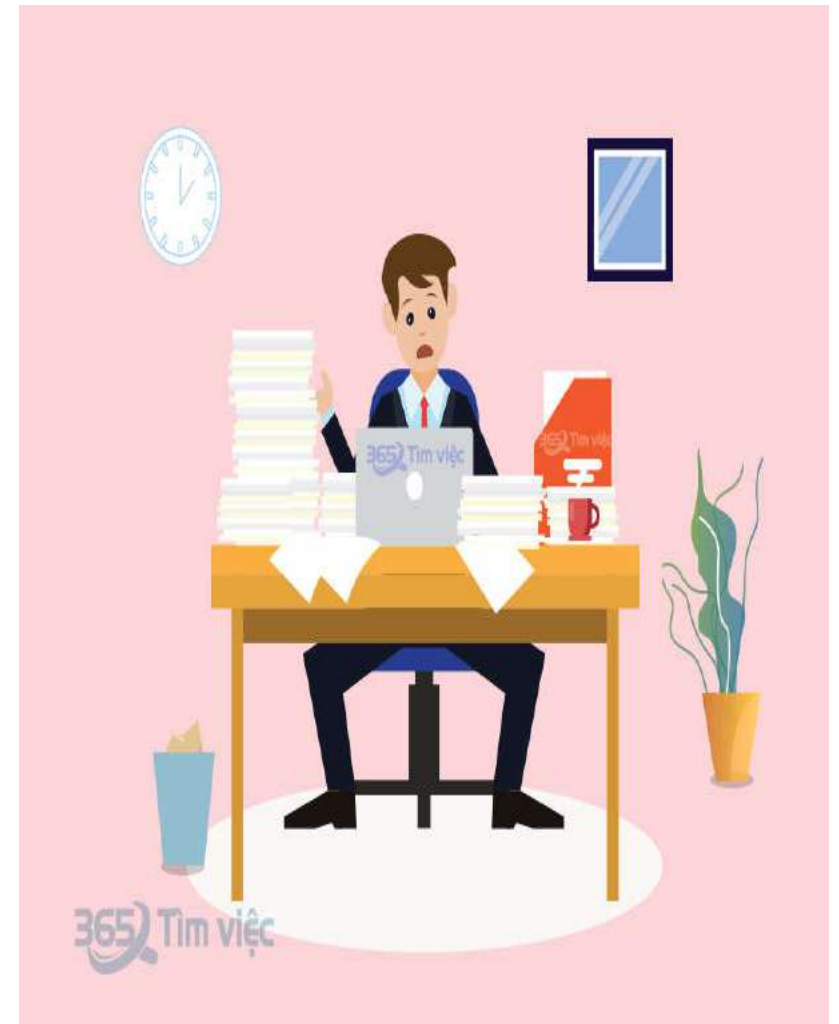
#### **Quá trình công tác :**

- 1998 – 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001 – 2015 : Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự - Phòng TCHC – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2016 – 29/09/2023: Giám đốc Phòng TC-NS
- 29/09/2023- hiện nay: Nghỉ việc
- Số lượng cổ phần sở hữu: 1 chiếm tỷ lệ: 0,00001 %.

### **BÀ TRẦN THỊ THU THẢO – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :**

#### **Quá trình công tác :**

- 2002 – 2011 : Nhân viên kế toán tại Công ty DNTN SX TM Tuấn Thành.
- 2012 – nay : Nhân sự kế toán tại Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- Số lượng cổ phần sở hữu: 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.



## II. BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

### 2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2023. Ban kiểm soát công ty luôn theo dõi chặt chẽ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty về sản lượng sản xuất, doanh thu bán hàng, chi phí kinh doanh và lợi nhuận đạt được.
- Các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được HĐQT mời tham dự họp để nắm bắt rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như công tác quản lý điều hành của Tổng Giám Đốc và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.
- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát thực hiện đúng theo quy định tại Điều 172 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể theo chương trình làm việc của BKS. Một số kết quả hoạt động của BKS là:
  1. Thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của HĐQT, Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Thường xuyên trao đổi với HĐQT về tình hình SXKD của công ty.
  2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Theo dõi việc áp dụng các chế độ về lương, định mức năng suất sản xuất ...
  3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
  4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm cho công ty.
  5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty.
  6. Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.

### III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

#### THÙ LAO, LƯƠNG, THƯỞNG & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH TẠI CÔNG TY:

Tiền lương, thù lao năm 2023 của HĐQT, Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 phê duyệt, đảm bảo các quy định pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với HĐQT, Ban kiểm soát.

#### Thù lao và thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện trong năm 2023:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	LƯƠNG	THƯỞNG	THÙ LAO	KHÁC	TỔNG CỘNG
1	LÊ QUANG HIỆP	CT. HĐQT	364,035,727	58,630,752	37,200,000		459,866,479
2	NGUYỄN BĂNG TÂM	TV			26,400,000		26,400,000
3	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	TV			26,400,000		26,400,000
4	TÔN CHƯƠNG DƯƠNG	TV			26,400,000		26,400,000
5	LÊ CÔNG NGHIỆP	PCT. HĐQT	366,259,655		31,200,000		397,459,655

#### Thù lao và thưởng cho các thành viên Ban kiểm soát đã thực hiện trong năm 2023:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	LƯƠNG	THƯỞNG	THÙ LAO	KHÁC	TỔNG CỘNG
1	TRẦN THỊ THANH HẰNG	Trưởng ban			28,800,000		28,800,000
2	NGUYỄN HỮU CHÍ	Thành viên	223,798,457	44,737,916	16,200,000		284,736,373
3	TRẦN THỊ THU THẢO	Thành viên	199,260,192	30,709,134	21,600,000		251,569,326

### III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH (tiếp theo)

#### GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

##### Giao dịch cổ phiếu cá nhân

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP đầu năm 2023	Tỷ lệ CPTăng trong năm 2023	Số CP cuối năm 2023
1	LÊ QUANG HIỆP	CTHĐQT	857.000	1.128.817	1.985.817

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Công Nghiệp

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (đã được kiểm toán)

Báo cáo của Tổng Giám đốc

Báo cáo kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 36

111  
H N  
NG  
G M  
A  
1-T



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2023
--------------------	-------------------	--------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	Từ nhiệm ngày 22/09/2023

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Trung Hiếu**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

  
**Nguyễn Thái**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1623-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>89.466.018.600</b>	<b>88.852.159.632</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>27.816.662.026</b>	<b>33.199.626.634</b>
111	1. Tiền		27.816.662.026	33.199.626.634
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>72.000</b>	<b>72.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>26.207.328.076</b>	<b>22.031.938.079</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.952.287.576	19.957.258.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.601.612.592	4.248.418.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	263.622.168	46.417.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(610.194.260)	(2.220.156.408)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>33.686.288.045</b>	<b>32.144.166.385</b>
141	1. Hàng tồn kho		33.960.276.233	32.418.154.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.755.668.453</b>	<b>1.476.356.534</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	590.841.961	214.667.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		834.749.280	931.612.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	330.077.212	330.077.209
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>82.013.172.760</b>	<b>77.888.751.093</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>77.468.959.476</b>	<b>74.589.265.250</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.563.092.953	57.882.095.813
222	- Nguyên giá		157.508.761.523	148.804.944.130
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.945.668.570)	(90.922.848.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.905.866.523	16.707.169.437
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.031.744.986)	(9.230.442.072)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.044.213.284</b>	<b>1.799.485.843</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.044.213.284	1.799.485.843
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>171.479.191.360</b>	<b>166.740.910.725</b>

100111  
CHI N  
CÔNG  
IÁNG K  
A  
14-TR


101 100111 100111

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>41.163.074.775</b>	<b>37.472.008.463</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>40.656.154.775</b>	<b>36.965.088.463</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.819.358.656	5.758.319.129
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.691.135.890	3.586.977.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.165.916.723	1.098.310.829
314	4. Phải trả người lao động		5.555.910.220	5.147.552.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.066.213	18.245.399
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	281.948.220	300.673.734
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	23.314.479.025	20.503.802.880
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.003.339.828	551.206.495
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>506.920.000</b>	<b>506.920.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>130.316.116.585</b>	<b>129.268.902.262</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>130.316.116.585</b>	<b>129.268.902.262</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.147.938.601	12.100.724.278
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		4.643.648.278	2.882.998.400
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.504.290.323	9.217.725.878
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>171.479.191.360</b>	<b>166.740.910.725</b>

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập


  
Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng


  
Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	171.543.896.459	187.367.058.944
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	397.822.839	407.401.381
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.146.073.620	186.959.657.563
11	4. Giá vốn hàng bán	23	144.541.388.115	161.946.083.787
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.604.685.505	25.013.573.776
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	464.047.242	1.828.289.737
22	7. Chi phí tài chính	25	2.090.031.189	1.373.393.481
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.920.447.669	1.340.088.320
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.321.881.144	8.088.305.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.866.367.087	5.121.243.199
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.790.453.327	12.258.921.667
31	11. Thu nhập khác		3	76.312.616
32	12. Chi phí khác	28	150.371.035	798.032.802
40	13. Lợi nhuận khác		(150.371.032)	(721.720.186)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.640.082.295	11.537.201.481
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.135.791.972	2.319.475.603
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.504.290.323	9.217.725.878
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.043	1.131

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập

  
Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



  
Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		178.389.971.056	201.007.650.254
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(128.438.473.070)	(141.358.478.103)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.389.424.291)	(28.413.793.607)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.914.626.855)	(1.334.861.267)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.019.268.217)	(3.314.521.861)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.431.234.938	1.835.585.723
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.738.443.295)	(10.083.347.398)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>9.320.970.266</i>	<i>18.338.233.741</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.365.768.363)	(9.047.677.878)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		500.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.177.887	12.357.877
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(11.856.590.476)</i>	<i>(9.035.320.001)</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.446.178.026	77.617.398.503
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.635.501.881)	(72.735.610.623)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.473.818.994)	(62.437.070)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3.663.142.849)</i>	<i>4.819.350.810</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(6.198.763.059)</i>	<i>14.122.264.550</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>33.199.626.634</i>	<i>18.617.015.888</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>815.798.451</i>	<i>460.346.196</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<i>27.816.662.026</i>	<i>33.199.626.634</i>

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập

  
Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng

  
Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đồ Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là \$1.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là \$1.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 176 người (tại ngày 01/01/2023 là: 190 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy sản xuất Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.



#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc để được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bà trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cũng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 .

#### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.087.578.936	3.244.161.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.729.083.090	29.955.465.225
	<b>27.816.662.026</b>	<b>33.199.626.634</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	569.944.145	-	339.030.281	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	1.253.021.531	-	769.446.216	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	535.744.800	-	339.030.281	-
Nhà máy Bibica Biển Hòa	34.199.345	-	-	-
Bên khác	22.129.321.900	(536.314.260)	18.848.781.780	(2.146.276.408)
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1.502.892.815	-	1.617.023.520	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC	325.592.091	-	1.074.275.066	-
TKR Packaging LLC	197.501.907	(197.501.907)	1.807.464.055	(1.807.464.055)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	2.913.771.876	-	1.864.216.894	-
Phải thu khách hàng khác	17.189.563.211	(338.812.353)	12.485.802.245	(338.812.353)
	<u>23.952.287.576</u>	<u>(536.314.260)</u>	<u>19.957.258.277</u>	<u>(2.146.276.408)</u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tin	-	-	3.965.218.611	-
Zhangjiagang Master Packing Co., Ltd	694.387.500	-	-	-
Veolia huafei Polymer Technology (Zhejiang) Co., Ltd	671.137.500	-	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp NTC	952.887.592	-	-	-
Các đối tượng khác	283.200.000	(73.880.000)	283.200.000	(73.880.000)
	<u>2.601.612.592</u>	<u>(73.880.000)</u>	<u>4.248.418.611</u>	<u>(73.880.000)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	109.016	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.682.052	-	14.944.952	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	47.288	-	272.634	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	310.312	-	-	-
Phải thu khác	248.473.500	-	31.200.013	-
	<b>263.622.168</b>	<b>-</b>	<b>46.417.599</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	536.314.260	-	2.146.276.408	-
- TKR Packaging LLC	197.501.907	-	1.807.464.055	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	84.660.273	-	84.660.273	-
- Các khoản khác	254.152.080	-	254.152.080	-
Trả trước cho người bán	73.880.000	-	73.880.000	-
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phú Thành	48.880.000	-	48.880.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa - Cơ khí Bảo Hoàng	25.000.000	-	25.000.000	-
	<b>610.194.260</b>	<b>-</b>	<b>2.220.156.408</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	23.175.916.417	-	21.111.416.466	-
Công cụ, dụng cụ	211.854.757	-	1.019.910.365	-
Thành phẩm	9.672.662.014	-	9.499.389.465	-
Hàng hoá	625.854.857	-	513.450.089	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	<b>33.960.276.233</b>	<b>(273.988.188)</b>	<b>32.418.154.573</b>	<b>(273.988.188)</b>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 VND.

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	40.067.471.531	105.798.764.298	2.710.782.710	227.925.591	148.804.944.130
- Mua trong năm	-	11.124.751.454	-	47.900.000	11.172.651.454
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.193.116.909	-	-	-	1.193.116.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.661.950.970)	-	-	(3.661.950.970)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.260.588.440</b>	<b>113.261.564.782</b>	<b>2.710.782.710</b>	<b>275.825.591</b>	<b>157.508.761.523</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	19.533.388.916	69.514.574.290	1.676.864.740	198.020.371	90.922.848.317
- Khấu hao trong năm	1.697.725.680	6.314.995.584	145.109.076	14.241.290	8.172.071.630
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.149.251.377)	-	-	(3.149.251.377)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.231.114.596</b>	<b>72.680.318.497</b>	<b>1.821.973.816</b>	<b>212.261.661</b>	<b>95.945.668.570</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	20.534.082.615	36.284.190.008	1.033.917.970	29.905.220	57.882.095.813
Tại ngày cuối năm	<b>20.029.473.844</b>	<b>40.581.246.285</b>	<b>888.808.894</b>	<b>63.563.930</b>	<b>61.563.092.953</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.335.362.256 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.896.641.848 VND.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối năm	<u>23.262.000.000</u>	<u>2.675.611.509</u>	<u>25.937.611.509</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.415.459.003	1.814.983.069	9.230.442.072
- Khấu hao trong năm	511.178.742	290.124.172	801.302.914
Số dư cuối năm	<u>7.926.637.745</u>	<u>2.105.107.241</u>	<u>10.031.744.986</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.846.540.997	860.628.440	16.707.169.437
Tại ngày cuối năm	<u>15.335.362.255</u>	<u>570.504.268</u>	<u>15.905.866.523</u>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.335.362.255 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	246.176.163	154.497.012
Chi phí sửa chữa	49.561.725	43.867.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	295.104.073	16.302.752
	<u>590.841.961</u>	<u>214.667.263</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.819.324.392	1.627.708.061
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	224.888.892	171.777.782
	<u>3.044.213.284</u>	<u>1.799.485.843</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Củ Chi	538.003.674	538.003.674	449.889.922	449.889.922
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quyết Chí	75.550.872	75.550.872	505.500.384	505.500.384
Công ty TNHH Khải Tiến	446.361.786	446.361.786	261.610.193	261.610.193
Công ty CP Đầu tư Thương mại Kim Tâm Như	467.105.389	467.105.389	-	-
NT Machinery Co.,Ltd	1.366.960.000	1.366.960.000	-	-
Công ty TNHH Web Lee Việt Nam	192.032.500	192.032.500	187.000.000	187.000.000
Công ty TNHH Huanyuan Việt Nam	240.930.000	240.930.000	492.450.000	492.450.000
Phải trả các đối tượng khác	4.492.414.435	4.492.414.435	3.861.868.630	3.861.868.630
	<u>7.819.358.656</u>	<u>7.819.358.656</u>	<u>5.758.319.129</u>	<u>5.758.319.129</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	438.760.132	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
Interdesign Inc	-	2.175.632.640
Công ty TNHH Nhựa Hồng Đông	305.016.291	82.350.035
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Sản xuất Trí Việt Phát	70.359.245	148.536.816
Các đối tượng khác	588.523.204	354.529.351
	<u>1.691.135.890</u>	<u>3.586.977.341</u>



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	330.077.209	-	3.882.039.444	3.882.039.447	330.077.212	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	174.277.595	174.277.595	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	998.227.254	2.149.411.972	2.019.268.217	-	1.128.371.009
Thuế Thu nhập cá nhân	-	100.083.575	475.079.001	537.616.862	-	37.545.714
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.011.777.505	1.011.777.505	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.478.358	1.478.358	-	-
	<u>330.077.209</u>	<u>1.098.310.829</u>	<u>7.698.063.875</u>	<u>7.630.457.984</u>	<u>330.077.212</u>	<u>1.165.916.723</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.066.213	18.245.399
	<u>24.066.213</u>	<u>18.245.399</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	19.420.124
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.948.220	234.311.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	46.942.396
	<u>281.948.220</u>	<u>300.673.734</u>
b) <b>Dài hạn</b>		
b1) <b>Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ thuê văn phòng	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>
b2) <b>Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Công ty TNHH Thương mại Gia Thành	300.000.000	300.000.000
- Các đối tượng khác	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>

18 - VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(1)</sup>	20.503.802.880	20.503.802.880	65.573.100.201	67.635.501.881	18.441.401.200	18.441.401.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(2)</sup>	-	-	4.873.077.825	-	4.873.077.825	4.873.077.825
	<u>20.503.802.880</u>	<u>20.503.802.880</u>	<u>70.446.178.026</u>	<u>67.635.501.881</u>	<u>23.314.479.025</u>	<u>23.314.479.025</u>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức bổ sung số 1042/2023/1107959/HETD ký ngày 25/04/2023 với các điều khoản chi tiết như sau;

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 25/04/2024;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.441.401.200 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 053.020.23.0055 ngày 12/10/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.873.077.825 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa 03.020.2023.0088 ngày 12 tháng 10 năm 2023
  - + Trụ sở chính số: 59 - 65 đường Huỳnh Mẫn Đạt, phường 05, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh;
  - + Tài sản hình thành từ vốn vay;

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

1001  
CH  
CƠ  
HÃNG  
T/2

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	4.164.071.198	121.332.249.182
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.217.725.878	9.217.725.878
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT	-	-	-	(1.281.072.798)	(1.281.072.798)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>29.270.228.800</b>	<b>6.379.749.184</b>	<b>12.100.724.278</b>	<b>129.268.902.262</b>
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	6.379.749.184	12.100.724.278	129.268.902.262
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.504.290.323	8.504.290.323
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	(6.521.456.000)	(6.521.456.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	64.380.000	64.380.000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>29.270.228.800</b>	<b>6.379.749.184</b>	<b>13.147.938.601</b>	<b>130.316.116.585</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Quang Hiệp	19.858.170.000	24,36	8.570.000.000	10,51
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	12.740.600.000	15,63	12.698.700.000	15,58
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27
Bà Ngô Trần Trân	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27
Bà Phạm Thị Hằng	8.025.300.000	9,84	12.425.300.000	15,24
Các cổ đông khác	20.894.130.000	25,63	27.824.200.000	34,13
	<b>81.518.200.000</b>	<b>100</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>100</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 09/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100%	12.100.724.278
Trong đó: Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2022		7.936.653.080
Lợi nhuận sau thuế TNDN của các năm trước		4.164.071.198
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,26%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 8% vốn điều lệ) (**)	53,90%	6.521.456.000
Lợi nhuận chưa phân phối	37,84%	4.579.268.278

(\*\*) Theo Thông báo số ngày 1069/TB-SGDHCM ngày 19/06/2023 thì Công ty chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8% (mỗi cổ phiếu nhận được 800 VND); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/07/2023 và ngày thực hiện chi trả là ngày 20/07/2023.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối năm	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	234.311.214	296.748.284
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.521.456.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.521.456.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.473.818.994)	(62.437.070)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.473.818.994)	(62.437.070)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	281.948.220	234.311.214

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	6.379.749.184	6.379.749.184

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	735.000.000	1.260.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.260.000.000	819.000.000
	<u>1.995.000.000</u>	<u>2.079.000.000</u>

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTD-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSD ngày 06/02/2014 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp Hồ Chí Minh tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc của hãng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1m<sup>2</sup> đơn thuê đất là 915.200 đồng/m<sup>2</sup>/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	766.940,35	1.052.005,86

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	169.968.896.459	185.878.058.943
Doanh thu bán hàng hóa	375.000.000	229.000.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.200.000.000	1.260.000.000
	<u>171.543.896.459</u>	<u>187.367.058.944</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

	<u>4.258.672.432</u>	<u>4.383.139.888</u>
--	----------------------	----------------------

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	132.279.879	259.168.218
Giảm giá hàng bán	265.542.960	148.233.163
	<u>397.822.839</u>	<u>407.401.381</u>



**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	144.421.388.115	161.841.386.987
Giá vốn của hàng hóa đã bán	120.000.000	104.696.800
	<b>144.541.388.115</b>	<b>161.946.083.787</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.177.887	12.357.877
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	268.616.177	1.050.485.751
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	186.253.178	765.446.109
	<b>464.047.242</b>	<b>1.828.289.737</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.920.447.669	1.340.088.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.583.520	33.305.161
	<b>2.090.031.189</b>	<b>1.373.393.481</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.107.713	19.362.964
Chi phí nhân công	3.960.645.217	3.921.476.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.109.080	132.109.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.968.515	662.968.242
Chi phí khác bằng tiền	3.283.050.619	3.352.388.698
	<b>8.321.881.144</b>	<b>8.088.305.166</b>

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.721.985.425	86.633.183
Chi phí nhân công	2.752.892.052	2.488.195.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.380.683	467.754.420
Thuế, phí, lệ phí	1.015.777.505	1.466.679.791
Hoàn nhập dự phòng	(1.609.962.148)	(843.238.885)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.384.111	371.725.094
Chi phí khác bằng tiền	1.299.909.459	1.083.494.125
	<b>5.866.367.087</b>	<b>5.121.243.199</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	58.154.138	-
Thuế GTGT không được khấu trừ thuế	-	22.279.218
Chi phí xét nghiệm Covid	-	12.600.000
Các khoản bị phạt	4.978.358	763.051.352
Chi phí khác	87.238.539	102.232
	<b>150.371.035</b>	<b>798.032.802</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.640.082.295	11.537.201.481
Các khoản điều chỉnh tăng	225.130.742	920.532.700
- Chi phí không hợp lệ	225.130.742	920.532.700
Các khoản điều chỉnh giảm	(186.253.178)	(860.356.164)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(186.253.178)	(860.356.164)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.678.959.859	11.597.378.017
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.135.791.972</b>	<b>2.319.475.603</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	13.620.000	1.252.875.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	998.227.254	740.398.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.019.268.217)	(3.314.521.861)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.128.371.009</b>	<b>998.227.254</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.504.290.323	9.217.725.878
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.504.290.323	9.217.725.878
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.043</b>	<b>1.131</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.290.102.044	110.237.720.852
Chi phí nhân công	29.396.137.357	31.212.125.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.973.374.544	8.466.641.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.448.115.158	15.720.605.927
Chi phí khác bằng tiền	5.675.179.792	7.342.606.932
	<u>158.782.908.895</u>	<u>172.979.700.714</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	23.729.083.090	-	-	23.729.083.090
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.679.595.484	-	-	23.679.595.484
	<u>47.408.678.574</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.408.678.574</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	29.955.465.225	-	-	29.955.465.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.857.399.468	-	-	17.857.399.468
	<u>47.812.864.693</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.812.864.693</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	23.314.479.025	-	-	23.314.479.025
Phải trả người bán, phải trả khác	8.101.306.876	506.920.000	-	8.608.226.876
Chi phí phải trả	24.066.213	-	-	24.066.213
	<u>31.439.852.114</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>31.946.772.114</u>



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	20.503.802.880	-	-	20.503.802.880
Phải trả người bán, phải trả khác	6.058.992.863	506.920.000	-	6.565.912.863
Chi phí phải trả	18.245.399	-	-	18.245.399
	<b>26.581.041.142</b>	<b>506.920.000</b>	<b>-</b>	<b>27.087.961.142</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	70.446.178.026	77.617.398.503
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.635.501.881	72.735.610.623

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.978.240.644	17.167.832.976	171.146.073.620
Tài sản bộ phận	154.269.896.566	17.209.294.794	171.479.191.360
Tổng chi phí mua tài sản cố định	12.365.768.363	-	12.365.768.363

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty do TV HĐQT Công ty làm Chủ tịch

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>4.258.672.432</b>	<b>4.383.139.888</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.239.229.760	2.904.708.720
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.389.250.912	1.234.766.208
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica	630.191.760	243.664.960
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>25.229.078</b>	<b>12.133.333</b>
Công ty Cổ phần Bibica	25.229.078	12.133.333

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Thu nhập của các bên liên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Ông Lê Công Nghiệp	Phó TGD/Phó chủ tịch	397.459.655	382.706.208
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	459.866.479	417.825.863
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	26.400.000	36.400.000
Ông Nguyễn Bằng Tâm	Thành viên HĐQT	26.400.000	36.400.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	26.400.000	36.400.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	28.800.000	33.800.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	251.569.326	214.300.840
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	284.736.373	338.291.697
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	316.633.349	288.639.440

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

